

THỰC TRẠNG SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN CÂY CHÈ DÂY (*Ampelopsis cantoniensis* (Hook. & Arn.) Planch) TẠI XÃ TƯ, HUYỆN ĐÔNG GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

Nguyễn Hồ Lam^{1*}, Trần Phương Đông¹, Phạm Việt Tích², Lê Hoàng², Nguyễn Tấn Tuấn³

¹*Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế*
²*Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam*
³*UBND huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam*

*Tác giả liên hệ: nguyenhoham@huanf.edu.vn

Ngày nhận bài: 08.07.2019

Ngày chấp nhận đăng: 29.08.2019

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này là làm rõ thực trạng sản xuất, điều kiện tự nhiên, đặc điểm thực vật học, kỹ thuật canh tác, thu hoạch, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm cây chè dây ở xã Tư, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. Các thông tin trên được thu thập, xử lý và đánh giá thông qua số liệu thứ cấp và sơ cấp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chè dây được trồng chủ yếu vào vụ thu từ tháng 8 đến tháng 10 với mật độ 20.000 cây/ha. Sau trồng 6-8 tháng chè dây có thể thu hoạch lần đầu. Chè dây thu hái từ 1 lần/tháng, mỗi năm thu hái 9-10 tháng, năng suất chè dây khô khoảng là 6,0 tấn/ha/năm. Để cây chè dây trở thành cây chủ lực của địa phương thì cần phải hoàn thiện kỹ thuật sản xuất và chế biến thương phẩm từ cây chè dây. Bên cạnh đó, tổ hợp tác sản xuất chè dây và cơ quan chính quyền địa phương phải đẩy mạnh sản xuất chè dây quy mô lớn, giám sát chất lượng, xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm.

Từ khóa: Chè dây, thực trạng sản xuất, Quảng Nam, xã Tư.

The Current Production of *Ampelopsis cantoniensis* (Hook. & Arn.) Planch (Vine Tea) in the Tu Commune, Dong Giang District, Quang Nam Province

ABSTRACT

The objective of this study was to clarify the current production, natural conditions, botanical characteristics, cultivation techniques, harvesting, processing, product preservation techniques, and consumption of the vine tea, *Ampelopsis cantoniensis*, in Tu commune, Dong Giang District, Quang Nam Province. Primary and secondary data were collected, analyzed and evaluated. The results indicated that the vine tea was mainly planted in autumn season from August to October with a density of 20,000 plants per hectare. Six to eight months after cultivation, the vines were harvested for the first time. The vines can be harvested once a month with 9-10 months each year, yielding about 6.0 tons of dry vine yields per hectare per year. In order to make this vine tea become a local major commercial plant, it is necessary to focus on improving the commercial production and processing techniques. In addition, the vine tea production cooperatives of Tu commune and the local government authorities should promote large-scale production, monitor quality, establish a brand name and advertise the product.

Keywords: *Ampelopsis cantoniensis*, current production, Tu commune, Quang Nam province.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây chè dây có tên khoa học là *Ampelopsis cantoniensis* (Hook. & Arn.) Planch, họ Nho (Vitaceae), do Hook phát hiện vào năm 1833 (The plant list, 2012). Chè dây còn gọi là Thau Rả (tiếng Nùng), Khau Rả (tiếng Tày) hoặc Ra Zéh

(tiếng Cơ Tu), một số nơi khác gọi là cây chè rừng. Đây là một loại cây thân leo, mọc ở đồi núi.

Chè dây phân bố chủ yếu ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Indonesia và Việt Nam (Phùng Thị Vinh, 1995; Sa Nhật Tâm, 2001). Về hình thái bên ngoài, chúng tương đối giống nhau, nhất là về dạng lá và cách phát hoa (Nguyễn Thế Cường

& Vũ Xuân Phương, 2004). Theo báo cáo của Viện Dược liệu (2013), Nguyễn Duy Thuần & cs. (2004), Võ Văn Chi (1997) và Sa Nhật Tâm (2001) thì cây chè dây chủ yếu phân bố rộng khắp ở các khu vực đồi núi từ các tỉnh phía bắc, tới miền Trung và Tây Nguyên.

Chè dây có tác dụng diệt vi trùng, vi khuẩn, giảm độ axit tại dạ dày, giúp cho bệnh viêm loét dạ dày tá tràng dễ liền sẹo, cắt cơn đau do viêm loét hành tá tràng, giúp tiêu hoá tốt, dễ ngủ (Vũ Nam, 1996). Cao chè dây không gây ngộ độc cấp tính, không ảnh hưởng tới các chỉ tiêu hóa sinh, huyết học và sinh sản khi dùng thuốc trong thời gian dài. Các nghiên cứu trên lâm sàng cũng đều cho thấy chè dây không có các tác dụng phụ như đầy bụng, nôn mửa, khó chịu, mệt mỏi, nhức đầu hoặc các biểu hiện dị ứng (Phạm Thanh Kỳ & cs., 2011).

Mặc dù cây chè dây là cây dược liệu rất quý và phân bố rộng khắp như vậy, chưa có bất kỳ nghiên cứu nào về kỹ thuật sản xuất và chế biến được công bố. Hiện tại, đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực vùng cao trong cả nước sản xuất và chế biến chè dây chủ yếu dựa trên kinh nghiệm dân gian nên hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm chưa cao. Hơn nữa, theo nhiều báo cáo cho rằng hiện nay ở Việt Nam có khoảng 50-70% dân số bị các bệnh liên quan đến dạ dày, tá tràng, vi khuẩn HP (*Helicobacter pylori*). Vì vậy, nhu cầu sử dụng sản phẩm chè dây có nguồn gốc thiên nhiên để hạn chế và điều trị các loại bệnh này ngày càng tăng trong phạm vi cả nước.

Xã Tư là một xã khó khăn thuộc huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam trong đó nông nghiệp chiếm 89,5% trong cơ cấu kinh tế (UBND xã Tư, 2015). Cây chè dây được xác định là một trong những cây trồng chính của xã cũng như của huyện Đông Giang. Mặc dù chè dây có thể phát triển ở nhiều khu vực tại miền núi của tỉnh Quảng Nam như Nam Giang, Tây Giang, Bắc Trà My, Nam Trà My,... nhưng theo nhận định và đánh giá của người tiêu dùng thì chè dây trồng tại xã Tư, huyện Đông Giang có chất lượng tốt và nước uống ngon nhất vì có điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng rất thích hợp cho loại cây này phát triển. Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt đề án “Chương trình mỗi

xã một sản phẩm tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030”, trong đó cây chè dây tại xã Tư được chọn để phát triển thành một trong những sản phẩm dược liệu chủ lực của tỉnh giai đoạn 2018-2020. Vì vậy, nghiên cứu thực trạng sản xuất và phát triển cây chè dây để làm cơ sở cho quy hoạch phát triển, cũng như hoàn thiện quy trình kỹ thuật canh tác, chế biến sản phẩm từ cây chè dây là rất cần thiết. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của xã Tư, đặc điểm thực vật học, tình hình sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm và định hướng phát triển cây chè dây tại địa phương.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Cây chè dây *Ampelopsis cantoniensis* (Hook. & Arn.) Planch ở xã Tư, Đông Giang, Quảng Nam.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trong năm 2018. Để đánh giá điều kiện tự nhiên và khí hậu của xã Tư, tiến hành thu thập số liệu thứ cấp từ UBND xã Tư, UBND huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. Để nghiên cứu đặc điểm thực vật học cây chè dây làm cơ sở cho các nghiên cứu khác, 5 cây chè dây trồng bằng hạt sau 12 tháng trồng, phát triển đầy đủ, nguyên vẹn, chưa thu hoạch được thu thập để đo đếm, quan sát và mã hóa hình ảnh các đặc điểm thực vật học bao gồm rễ, thân, lá, hoa và quả (hạt được lấy từ cây chè dây mọc tự nhiên từ rừng, ươm trong vườn ươm trở thành cây con, sau đó trồng tại vườn sản xuất thương phẩm tại xã Tư).

Để đánh giá tình hình sản xuất, tình hình áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác, chế biến và bảo quản sản phẩm, số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn nông hộ bằng bảng phiếu hỏi gồm các chỉ tiêu: lao động và nhân khẩu, diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích sản xuất chè dây, khu vực sản xuất, giống, thời vụ và tập quán canh tác, thu hái, năng suất, sơ chế, chế biến, bảo quản, giá bán chè dây. Phỏng vấn được tiến hành ở 41 hộ sản xuất chè dây (chiếm 74,5% tổng số hộ trồng chè;

hộ được phỏng vấn là những hộ đã và đang có kế hoạch mở rộng diện tích trồng chè dây) ở tất cả 5 thôn của xã Tư: Điem, Nà Hoa, Lầy, Đha Nghi, Vầu. Bên cạnh đó, trao đổi và thảo luận nhóm với 5 trưởng thôn, cán bộ phụ trách nông nghiệp của xã cũng được tiến hành để thu thập, xác minh thông tin về hoạt động sản xuất chè dây. Để đánh giá định hướng phát triển cây chè dây tại địa phương, “Đề án phát triển cây chè dây trên địa bàn xã Tư giai đoạn 2015-2020” của UBND xã Tư được UBND huyện Đông Giang phê duyệt thực hiện được đánh giá trong nghiên cứu này.

Các số liệu được phân tích trong nghiên cứu bao gồm: giá trị thấp nhất (min), giá trị cao nhất (max), trung bình, %, sai số chuẩn (SE). Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 18 và MS Excel 2016.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Điều kiện tự nhiên và khí hậu của xã Tư, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

Xã Tư là xã vùng thấp thuộc huyện Đông Giang (Cổng thông tin điện tử huyện Đông Giang, 2019), cách trung tâm hành chính của huyện 50 km về phía Đông Nam, phía Đông giáp huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng, phía Tây giáp xã ATing và xã Sông Kôn, phía

Bắc giáp tỉnh Thừa - Thiên Huế, phía Nam giáp xã Ba (Hình 1). Xã Tư có diện tích tự nhiên là 9359,2 ha, trong đó: nhóm đất nông nghiệp là 8546,1 ha, chiếm 91,3% tổng diện tích. Trong nhóm đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, đất rừng chiếm 8403,5 ha chiếm 98,3% quỹ đất, 1,7% còn lại là đất trồng cây hàng năm, khoảng 142,6 ha (UBND xã Tư, 2015).

Địa hình đồi núi chiếm đa số, trong đó chủ yếu là đồi núi cao, độ cao trung bình 400,3 m so với mực nước biển (Nguyễn Hồ Lam, 2017), độ dốc lớn, chia cắt thành nhiều vùng. Đất chủ yếu là nhóm vàng đỏ trên đá macma axit có pH từ 4,5-5,5 phân bố ở hầu hết diện tích đất tự nhiên, thành phần cơ giới từ thịt đến trung bình, tơi xốp (UBND xã Tư, 2015). Ngoài các loại cây rừng tự nhiên thì người dân ở đây trồng chủ yếu các loại cây lâm nghiệp và công nghiệp như: keo, cao su, chè, một số loại cây ăn quả (chuối, mít, chanh dây, thanh long...) và cây dược liệu (đình lăng, chè dây, đẳng sâm, nghệ...).

Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,8°C, lượng mưa trung bình năm khoảng 2.200-2.300 mm (Nguyễn Hồ Lam, 2017), độ ẩm trung bình 82%, chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính: Đông Bắc và Tây Nam. Xã Tư thuộc vùng khí hậu mát mẻ, có độ ẩm cao, có điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng với các loại cây trồng, đặc biệt là cây dược liệu (UBND xã Tư, 2015).



Nguồn: UBND huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam, 2019

Hình 1. Bản đồ hành chính huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

3.2. Đặc điểm thực vật học cây chè dây Ra Zéh ở xã Tư

Ở Quảng Nam, người địa phương gọi cây chè trong nghiên cứu là chè dây Ra Zéh. Về đặc điểm nhận dạng (Hình 2a), chè dây thuộc dạng thân dây leo nhỏ, hóa gỗ, cây 2 lá mầm, thuộc họ Nho. Trên cùng một cây vừa có ngọn màu xanh và ngọn màu tím/tím đỏ (Hình 2b và 2c). Theo đánh giá của người dân thì ngọn có màu tím/đỏ tím thì cho chất lượng thơm ngon hơn. Đây là vấn đề quan trọng, vì vậy cần được nghiên cứu thêm, vì sao lại màu xanh, vì sao lại màu tím, vì sao ngọn màu tím/đỏ tím lại có chất lượng thơm ngon hơn?

Cành hình trụ, lúc non có thể có lông. Vào thời kỳ kinh doanh (6-8 tháng sau trồng), thân có các u nhỏ màu nâu xám nổi trên bề mặt vỏ thân, có tua cuốn dài, mọc đối diện với cuống lá, đầu chẻ đôi giúp cây leo (Hình 2d). Cây trưởng thành trong điều kiện tự nhiên, có thể vươn cao hàng chục mét.

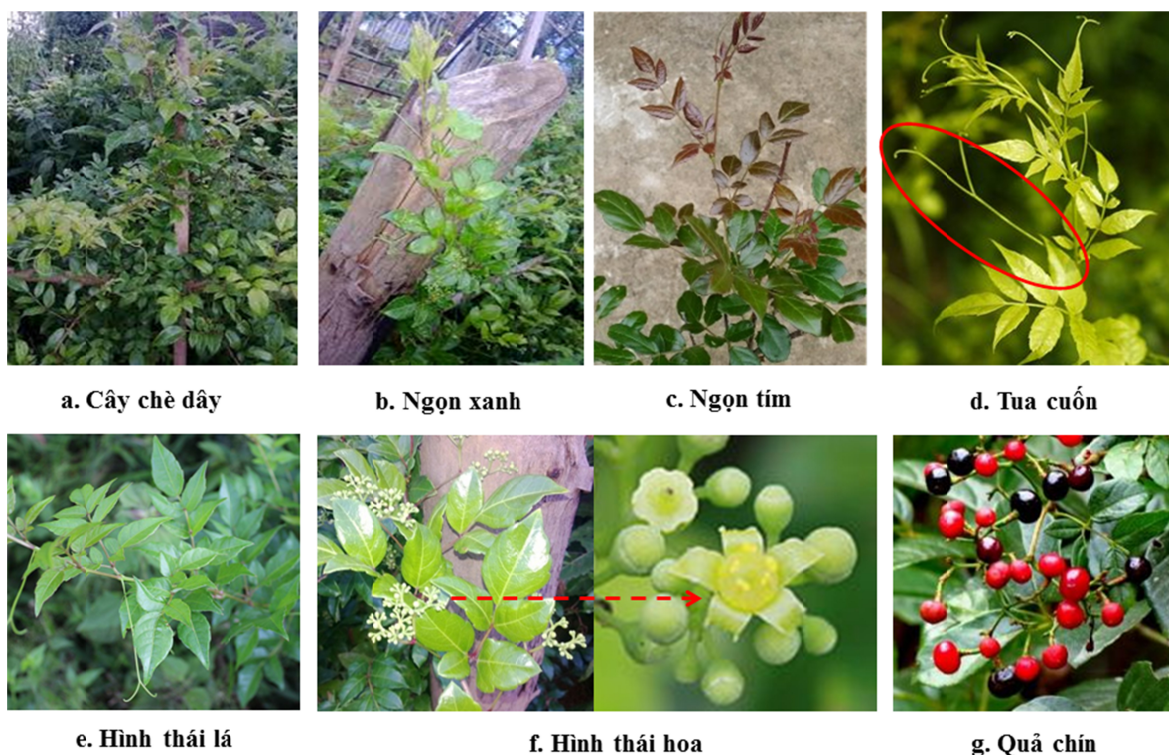
Cây chè dây có lá kép 2 lần lông chim, mọc so le, có cuống. Mỗi lá có 7-11 lá chét khác. Lá chét hình trái xoan hoặc hình mác, dài 2,0-3,5

cm, rộng 1,5-2,5 cm, lá chét tận cùng thường lớn hơn các lá chét khác. Đầu lá nhọn, mép có răng cưa thô, hai mặt nhẵn, mặt trên xanh, mặt dưới màu nhạt như có lớp phấn màu trắng xám (Hình 2e).

Chè dây có hoa lưỡng tính, mọc thành từng cụm, nhỏ, màu vàng (Hình 2f). Cuống cụm hoa thường dài 4,0-5,0 cm rồi mới phân cành. Cuống hoa dài 1,0-2,0 mm. Nụ lúc non tròn, sau già hình trứng. Đài 5, hợp ở gốc tạo thành hình chén, cao khoảng 1,0 mm, có lông mịn. Tràng hoa có 5 cánh hoa rời nhau, rộng 1,0 mm, dài 1,3-1,5 mm, mép hơi nhẵn. Hoa có 5 nhị, dài khoảng 0,5 mm, chỉ nhị mảnh. Nhụy hình trụ, bao phấn lõm ở đầu, màu nâu, có đĩa mật hơi dày. Bầu hình nón, nhẵn, 2 ô, mỗi ô có 2 noãn.

Quả mọng hình cầu, đường kính 0,5-1,0 cm, khi chín có màu đỏ, quả quá chín thì có màu tím đen (Hình 2g). Quả chứa 3-4 hạt hình trái xoan, mặt ngoài màu nâu đen, vỏ cứng như hạt chè.

Kết quả nghiên cứu về đặc điểm hình thái học cây chè dây ở xã Tư phù hợp với các nghiên cứu của một số tác giả trong nước như Phùng Thị Vinh (1995) và Phạm Thanh Kỳ (2001).



Hình 2. Một số đặc điểm hình thái của cây chè dây Ra Zéh ở xã Tư

3.3. Tình hình sản xuất, chế biến và bảo quản chè dây ở xã Tư

3.3.1. Thực trạng sản xuất

Chè dây mới bắt đầu trồng ở xã Tư trong 3-4 năm gần đây. Toàn xã hiện có 373 hộ với 1.650 nhân khẩu, trong đó dân tộc Cơ Tu chiếm 77,9% dân số (UBND xã Tư, 2015). Tổng số lao động khoảng 900 người, chiếm 54,54% dân số; trong đó lao động nông nghiệp chiếm 89,7%. Số khẩu bình quân ở các hộ trồng chè dây là 4,5 người/hộ, trong đó lao động chính là nam chiếm 41,5%. Đối với diện tích đất nông nghiệp/nông hộ đạt 4,3 ha, trong đó diện tích trồng cây chè dây khoảng 0,3 ha, chiếm 6,7% (Bảng 1).

Mặc dù người dân ở xã Tư biết sử dụng chè dây từ lâu, tuy nhiên chủ yếu thu hái từ rừng tự nhiên. Việc sản xuất chè dây ở hộ gia đình chưa phát triển. Ở xã Tư, các nông hộ bắt đầu trồng chè dây từ năm 2015 (chiếm 97,6% số hộ). Đây là giai đoạn khởi động đề án phát triển cây chè dây của UBND xã Tư.

Kết quả điều tra ghi nhận hầu hết các hộ đều có vườn chè ngay tại vườn của gia đình dưới hình thức vườn tạp, chiếm 87,8%, còn lại khoảng 12,2% số hộ khảo sát có các vườn chè dây trồng dưới dạng khoanh nuôi. Trồng chè dây tập trung ngay tại hộ gia đình có rất nhiều ưu thế như dễ

chăm sóc, thu hái, vận chuyển, sơ chế và bảo quản. Trong khi đó hình thức khoanh nuôi tự nhiên cây chè dây mọc trong rừng nên mật độ trồng thưa, sản lượng thấp. Đến thời điểm hiện tại, hầu như chưa có quy trình kỹ thuật hướng dẫn sản xuất chè dây thương phẩm ở địa phương, kênh tiêu thụ bao tiêu sản phẩm chưa phát triển, nhỏ lẻ và tự phát nên hiệu quả sản xuất hiện tại của cây chè dây khá thấp. Khoảng 92,7% số hộ có nguồn thu từ chè dây đạt mức rất thấp, số hộ còn lại được phỏng vấn là có thu nhập khá từ việc sản xuất chè dây.

3.3.2. Tình hình áp dụng biện pháp kỹ thuật canh tác đối với cây chè dây

Tình hình áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác đối với cây chè dây ở các nông hộ được trình bày ở bảng 2. Giống mà các nông hộ đang trồng được lấy từ hai nguồn chính là UBND xã cung cấp và người dân tự nhỏ cây con từ rừng về trồng (mọc từ hạt). Tuy nhiên, nguồn giống chủ yếu (chiếm 63,4%) là từ UBND xã cung cấp theo chương trình 30A “Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo” dưới dạng cây con ươm từ hom cành trong bầu. Còn tỷ lệ cây giống từ rừng chỉ chiếm 24,4%; nguyên nhân là cây giống nhỏ từ rừng về trồng có tỷ lệ sống thấp.

Bảng 1. Thông tin chung về thực trạng sản xuất chè dây ở xã Tư, huyện Đông Giang

Các tham số		Kết quả tham số (n = 41)
Số người bình quân ở các hộ trồng chè dây (người/hộ)		4,5 ± 0,2
Lao động chính/nông hộ (%) ⁽¹⁾	- Nam	41,5
	- Nữ	17,1
	- Nam & nữ	41,4
Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/nông hộ (ha)	- Tổng diện tích	4,3 ± 1,4
	- Diện tích chè dây	0,3 ± 0,1
Giai đoạn trồng chè dây (%)	- Từ 2010-2014	2,4
	- Từ 2015-2017	97,6
Nơi trồng chè dây (%)	- Trồng xen trong vườn tạp, vườn nhà	87,8
	- Khoanh nuôi ⁽²⁾	12,2
Thu nhập từ chè dây (%)	- Rất ít	63,4
	- Ít	29,3
	- Khá	7,3

Ghi chú: ⁽¹⁾ Số liệu thống kê của UBND xã Tư; ⁽²⁾ Là hình thức mà người dân địa phương bảo vệ cây chè dây mọc tự nhiên trong rừng sản xuất keo hoặc dưới các tán rừng, bìa rừng.

Thực trạng sản xuất và phát triển cây chè dây (*Ampelopsis cantoniensis* (Hook. & Arn.) Planch) tại xã Tư, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

Bảng 2. Tình hình áp dụng biện pháp kỹ thuật canh tác đối với cây chè dây

	Các tham số	Kết quả tham số (n = 41)
Nguồn gốc giống chè dây (%)	- UBND xã cấp ⁽¹⁾	63,4
	- Lấy cây con từ rừng	24,4
	- Từ cả 2 nguồn trên	12,2
Hình thức nhân giống chè dây (%)	- Từ hom	70,7
	- Từ hạt	19,5
	- Cả 2 hình thức trên	9,8
Thời vụ trồng chè dây (%)	- Vụ xuân, vụ phụ (tháng 2 - tháng 4)	29,3
	- Vụ thu, vụ chính (tháng 8 - tháng 10)	70,7
Mật độ trồng (cây × cây) (%)	- 50 × 100 cm ~ 20,000 cây/ha	87,8
	- 30 × 100 cm ~ 30,000 cây/ha	12,2
Hình thức giàn leo và phương thức trồng của chè dây (%)	- Leo vào cây trong vườn tạp, bờ rào	5,0
	- Làm giàn (thẳng đứng, ngang hoặc chữ A)	57,5
	- Trồng thuần (không cho leo)	25,3
	- Khoanh nuôi trong rừng	12,2
Nguyên liệu làm cây choái cho chè dây leo bám (%)	- Tre, nứa, cây kiềng kiềng ⁽²⁾	71,4
	- Loại khác (keo,...)	28,6
Bón phân	- Bón lót phân hữu cơ (kg/gốc)	0,4 ± 0,9
	- Bón thúc NPK (kg/gốc)	0,0
Làm cỏ	- Số lần làm cỏ trong năm (lần)	1,9 ± 0,1
Tưới nước (%)	- Chỉ tưới lúc mới trồng	67,5
	- Tưới chủ động	32,5
Thu hái	- Từ trồng đến thu hái lần đầu (tháng)	6-8
Thời điểm thu hái	- Sáng	45,7
	- Chiều	5,7
	- Lúc rãnh rỗi	58,6
Phương pháp thu hái chè dây (%)	- Hái các ngọn non (~20-30 cm)	41,7
	- Hái cả cành (~50-100 cm)	55,5
	- Nhổ cả cây	2,8
Dụng cụ đựng chè lúc thu hái (%)	- Dùng bao, bì	35,3
	- Dùng sọt, rổ, thúng	29,4
	- Chỉ bó lại	35,3
So sánh giữa leo bám tự nhiên và làm giàn nhân tạo (%)	- Không làm giàn leo tốt hơn	28,2
	- Leo giàn leo chữ A tốt hơn	71,8
Tập huấn về kỹ thuật sản xuất chè dây ở nông hộ (%)	- Được tập huấn	80,0
	- Không được tập huấn	20,0

Ghi chú: ⁽¹⁾ Nguồn giống thuộc dự án do địa phương cấp; ⁽²⁾ Là các loài cây bản địa, có nhiều ở địa phương.

Cây chè dây chủ yếu được người dân trồng vào vụ thu từ tháng 8 đến tháng 10 (70,7%), vì thời gian này có lượng mưa lớn (trung bình từ 226-338 mm/tháng) và nhiệt độ thuận lợi (bình

quân tháng từ 23,6-27°C) (Nguyễn Hồ Lam, 2017). Nếu trồng cây chè dây khi gặp điều kiện lạnh sẽ ngừng sinh trưởng và rụng lá. Trong vụ xuân (từ tháng 2-4) người dân ít trồng vì có

lượng mưa bình quân thấp (từ 40-57 mm/tháng) (Nguyễn Hồ Lam, 2017). Mật độ trồng phổ biến là 50×100 cm (cây cách cây 50 cm, hàng cách hàng 100 cm), tương ứng với 20.000 cây/ha, chiếm 87,8% số hộ được khảo sát.

Do cây chè dây thuộc nhóm cây dây leo nên cần có giá thể trong suốt quá trình sinh trưởng và phát triển. Do vậy trong thực tiễn đa số người dân làm dàn leo hình chữ A hoặc dạng thẳng đứng (chiếm 57,5%). Giàn chữ A cao 1,5-1,8 m, chân rộng 1,0 m; khoảng cách giữa 2 giàn khoảng 0,3-0,4 m (Hình 3a). Dạng giàn leo hình thẳng đứng hoặc chữ A này dễ dàng chăm sóc và thu hoạch do có lối đi ra vào dễ dàng. Ngoài ra, còn có các dạng giá thể khác như giàn leo dạng ngang như bầu bí (cao khoảng 1,5-2,5 m, Hình 3b). Tuy nhiên dạng giàn leo này gây rất nhiều khó khăn trong thu hoạch và chăm sóc chè dây do không có lối ra vào. Các nguyên liệu làm giàn có sẵn ở địa phương như tre, nứa, hay cây kiềng kiềng được sử dụng nhiều. Đánh giá ban đầu cho thấy việc làm giàn giúp chè dây sinh trưởng tốt hơn và cho sản lượng cao hơn so với hình thức khoan nuôi và để cây phát triển trên mặt đất (không giàn).

Để sản xuất chè dây bảo đảm sạch và an toàn, người dân chỉ sử dụng phân hữu cơ, không bón phân hóa học và không dùng thuốc bảo vệ thực vật. Phân hữu cơ (phân bò hoai mục) được bón lót khi trồng trung bình khoảng $0,4 \pm 0,9$ kg/gốc, tương đương 10 tấn/ha (chiếm 73,2% số

hộ tham gia phỏng vấn). Sau đó bón thúc thêm 2 lần trong năm tiếp theo; lần 1 (khoảng 10 tấn/ha) sau khi làm cỏ vào tháng 3 (khoảng 10 tấn/ha, bón sau khi hết mùa lạnh, cây bắt đầu hồi sinh trở lại) và lần 2 vào tháng 6 (trước khi chè bước vào vụ thu). Nguyên nhân người dân sử dụng lượng phân hữu cơ lớn (khoảng 20 tấn/ha/năm) là do số lần thu hái chè dây trong năm nhiều (9-10 lần/năm) nên cây cần được cung cấp nhiều dinh dưỡng. Số lần làm cỏ khoảng 2,0 lần/năm (chiếm 87,8% số hộ tham gia phỏng vấn) tương ứng với số lần bón lót phân hữu cơ. Việc tưới cây chủ yếu nhờ nước trời vì chủ yếu trồng ở các khu vực vùng đồi. Tuy nhiên, nếu có tưới chủ động nhất là vào mùa hè thì vườn cây sẽ sinh trưởng tốt hơn.

Từ lúc trồng mới đến lần thu hái đầu tiên khoảng 6-8 tháng, sau đó cứ khoảng 1 tháng thu hái 1 lần theo kiểu cắt tỉa đảm bảo bộ khung tán. Thời gian thu hoạch lần đầu tùy thuộc vào khả năng sinh trưởng, phát triển và khả năng phân cành phủ giàn leo của cây chè dây. Chè dây 1 tuổi thì thu hái 2 tháng 1 lần (hái tạo hình). Từ năm thứ 2 trở đi, chè dây có thể thu hái từ 1-2 lần/tháng, mỗi năm thu hái 9-10 tháng (từ tháng 3 đến tháng 12), trừ các tháng mùa đông, mưa nhiều (từ tháng 1 đến tháng 2 năm sau). Trong điều kiện chăm sóc và thu hoạch đúng kỹ thuật thì cây chè dây cho năng suất cao và ổn định nhất là từ năm thứ 2 đến năm thứ 6 và có thể thu hoạch trong vòng 7-10 năm.



Giàn leo theo kiểu hình chữ A



Giàn leo theo kiểu bầu bí

Hình 3. Các loại giàn leo phổ biến cho cây chè dây ở xã Tư

Thực trạng sản xuất và phát triển cây chè dây (*Ampelopsis cantoniensis* (Hook. & Arn.) Planch) tại xã Tư, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

Trên cơ sở đặc điểm sinh trưởng, phát triển và cho năng suất, thì để sản xuất, khai thác bền vững và bảo tồn cây chè dây trong tự nhiên cần phải đảm bảo các nguyên tắc: (i) phải thu hái đúng thời vụ theo hướng dẫn; (ii) thu hái chiều dài phần ngọn hợp lý để có được liệu tốt nhất; (iii) thu hái cành đúng kỹ thuật sẽ cho ra các cành tái sinh nhiều hơn. Việc thu hái của người dân ở xã Tư thường tiến hành ở phần ngọn non hoặc cả cành (dây), kích thước của dây chè thu hái thường dài 20-100 cm. Có một số hộ thu hái bằng cách nhổ cả cây, chủ yếu áp dụng với chè mọc hoang hoặc khoanh nuôi. Việc này làm tận diệt cây chè dây ở trong tự nhiên. Tỷ lệ lớn người dân không dùng dụng cụ để đựng chè lúc thu hái (35,3%), chỉ bó các cành chè lại rồi vận chuyển. Kỹ thuật thu hoạch này gây nhiễm bẩn, dập nát làm giảm chất lượng sản phẩm chè dây.

3.3.3. Năng suất, hiệu quả sản xuất, tình hình chế chế, bảo quản và tiêu thụ cây chè dây

Với mật độ 20.000 cây/ha ($0,5 \times 1,0$ m), bắt đầu từ năm thứ 2 trở đi, năng suất chè dây tươi/cây/năm là khoảng 1,0 kg (tương ứng với 20.000 kg tươi/ha hay là 6.000 kg khô/ha/năm). Với giá bán sỉ trung bình tại hộ gia đình là 60.000-80.000 VNĐ/kg chè khô thì một năm người trồng có thể thu về vào khoảng 360-480 triệu VNĐ/ha (= 6.000 kg $\times$ 60.000 đến 80.000 VNĐ/kg). Chi phí đầu vào khoảng 100-120 triệu/ha/năm, bao gồm làm cỏ, bón phân, thu hái và chế biến. Với chi phí như vậy, người dân có thể thu lợi từ 260-360 triệu VNĐ/ha/năm.

Quy trình sơ chế, chế biến và bảo quản đóng vai trò rất lớn đối với chất lượng chè dây. Kết quả khảo sát cho thấy có sự khác nhau rất lớn về quy trình sơ chế, chế biến và bảo quản giữa các nông hộ, có thể là do mục đích sử dụng và buôn bán khác nhau. Nhìn chung thì quá trình sơ chế, chế biến và bảo quản chè dây ở xã Tư đang là thủ công đơn giản, phơi sấy hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện thời tiết. Phương tiện dùng để bảo quản chủ yếu là bao tải và bao nilong (Bảng 3). Đây là nguyên nhân khiến tỷ lệ chè dây có chất lượng không ổn định, bị hỏng trong quá trình bảo quản cao (39,0%).

Có hai dạng chế biến chè chủ yếu là chè tươi và chè khô tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng. Quy trình chế biến chè tươi bao gồm: nguyên liệu, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, vò, hãm với nước sôi trong thời gian 5-7 phút, uống. Quy trình chế biến chè khô bao gồm: nguyên liệu, loại bỏ tạp chất, thái nhỏ 2-3 cm, sao (làm héo chè), ủ lên men, phơi sấy, bảo quản, sử dụng.

Do kênh thị trường chưa phát triển nên đa số chè được sử dụng trong gia đình hoặc làm quà tặng (chiếm 66,7%), số ít chè dùng để bán. Nguyên nhân chính là do người dân trồng nhỏ lẻ chủ yếu để tự cung tự cấp trong gia đình, chưa trồng chuyên canh, tập trung và chè dây mới được trồng tại xã Tư trong một vài năm gần đây. Khâu quảng bá, tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm chưa được đầu tư đúng mức. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính khiến việc sản xuất, tiêu thụ chè dây mới chỉ dừng lại ở mức nhỏ lẻ, không mang lại nguồn thu lớn như mục tiêu đề ra.

3.3.4. Định hướng phát triển cây chè dây đến năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã Tư, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

Trong định hướng mục tiêu của “*Đề án phát triển cây chè dây trên địa bàn xã Tư giai đoạn 2015-2020*” đến năm 2020, tổng diện chè dây trên địa bàn xã ước đạt 190 ha trong đó: trồng mới 50 ha, khoanh nuôi 140 ha, tổng sản lượng 1.140 tấn chè tươi, tương ứng 380 tấn chè dây khô, tổng giá trị sản phẩm ước đạt 38 tỷ đồng (Hình 4). Trong đó 100% hộ trồng, thu hái chè dây được tiếp cận các dịch vụ sản xuất, chế biến và tiêu thụ thuận lợi (UBND xã Tư, 2015).

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

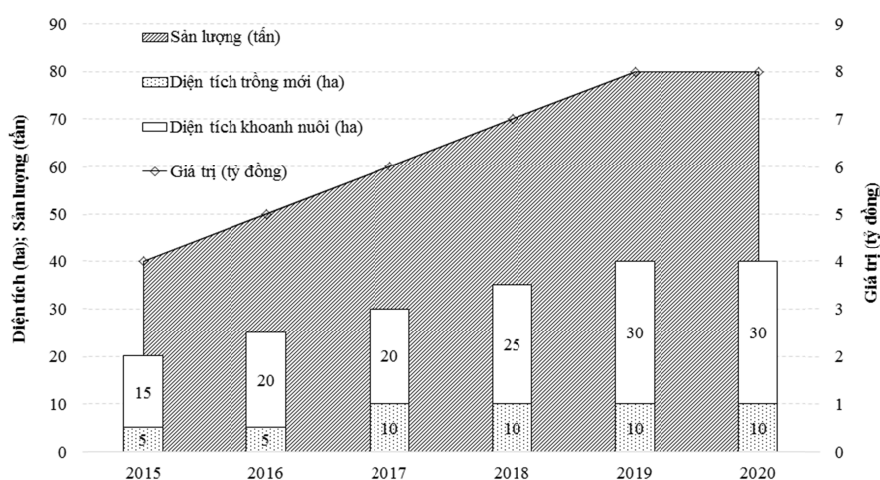
4.1. Kết luận

Xã Tư có 373 hộ với 1.650 nhân khẩu, trong đó dân tộc Cơ Tu chiếm 77,9% dân số. Toàn xã có tổng diện tích tự nhiên là 9.359,2 ha, trong đó đất nông nghiệp rất dồi dào đạt 8.546,1 ha, chiếm 91,3%. Diện tích đất nông nghiệp đạt 4,3 ha/hộ. Bình quân mỗi hộ từ 0,15-0,3 ha, chủ yếu là vườn tạp cho hiệu quả kinh tế thấp.

Bảng 3. Thực trạng sơ chế, chế biến, bảo quản và tiêu thụ chè dây ở xã Tư

Các tham số		Kết quả tham số (n = 41)
Các phương pháp sơ chế	- Phơi khô	30,0
	- Sao, ủ, phơi khô	28,3
	- Chè tươi	16,7
	- Sao khô	11,7
	- Phơi khô, ủ	6,7
	- Sấy khô, ủ	5,0
	- Sao, sấy khô	1,7
Nơi phơi chè dây (%)	- Trãi bạt, bao	59,3
	- Nong, nia	31,4
	- Khác	9,3
Cách nhận biết chè phơi đã khô (%)	- Tính số giờ nắng	25,0
	- Dựa vào cảm giác	67,5
	- Dấu hiệu khác	7,5
Dụng cụ bảo quản chè dây (%)	- Bao tải	19,4
	- Bao nilon	80,6
Hiện tượng hư hỏng khi bảo quản (%)	- Không có dấu hiệu hư hỏng ⁽¹⁾	61,0
	- Bị mốc (đen/trắng) ⁽²⁾	39,0
Hình thức tiêu thụ chè dây	- Dùng trong gia đình	66,7
	- Bán	33,3

Ghi chú: ⁽¹⁾Chè dây có chất lượng tốt: Là loại chè sau khi chế biến có màu xanh nhạt, khô đều, cánh chè không bị vỡ vụn, dập nát. Trên cánh chè có phần trắng li ti màu trắng sữa (tuyệt chè) trên mỗi cánh chè. Có mùi thơm nhẹ, khi pha trà nước trà có màu nâu xanh, chè có vị ngọt nhẹ uống rất thích. Mùi vị của chè dây còn đậm đà hơn các loại trà khô thông thường. ⁽²⁾Chè dây bị mốc: Là loại chè có màu nâu, tối màu, chè nát vụn, cánh chè ẩm, mềm. Lá chè có phần chè bám vào nhưng phần trắng không rõ ràng, phần trắng này có màu đục chứ không có màu trắng sữa. Không có mùi vị, thậm chí có mùi mốc bốc lên. Khi pha trà, nước trà có màu nâu, vị rất khó uống và không có vị ngọt nhẹ.



Hình 4. Diện tích, sản lượng và tổng giá trị sản xuất chè dây ở xã Tư định hướng đến năm 2020

Thực trạng sản xuất và phát triển cây chè dây (*Ampelopsis cantoniensis* (Hook. & Arn.) Planch) tại xã Tư, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

Chè dây phân bố rộng khắp các huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam như Tây Giang, Nam Giang, Bắc Trà My, Nam Trà My... Tuy nhiên, theo nhiều đánh giá thì chè dây canh tác tại xã Tư, huyện Đông Giang cho chất lượng thơm ngon nhất. Nguyên nhân là xã Tư có đặc điểm thổ nhưỡng và khí hậu rất thích hợp cho hợp cho loại cây này sinh trưởng và phát triển. Chè dây canh tác thích hợp nhất ở loại đất nhóm vàng đỏ, pH 4,5-5,5, lượng mưa trung bình năm khoảng 2.000-2.300 mm và nhiệt độ trung bình năm khoảng 22-23°C. Tại xã Tư, chè dây được trồng chủ yếu vào vụ thu (từ tháng 8 đến tháng 10). Giàn leo hình chữ A được cho là tối ưu để làm giá thể leo cho cây chè dây trong suốt quá trình sinh trưởng và phát triển. Từ lúc trồng mới đến lần thu hái (theo hình thức cắt tỉa, đảm bảo bộ khung tán) đầu tiên khoảng 6-8 tháng; năm 1 cứ 2 tháng thu hái 1 lần; bắt đầu từ năm 2, mỗi tháng thu hái 1 lần, một năm thu hái 9-10 lần. Vào các tháng lạnh và mưa nhiều (tháng 1 đến tháng 2 dương lịch) cây chè dây rụng lá, ngừng sinh trưởng, do vậy giai đoạn này không thu hoạch.

Với mật độ 20.000 cây/ha ($0,5 \times 1,0$ m), bắt đầu từ năm thứ 2 trở đi, năng suất chè dây khô khoảng 6.000 kg/ha/năm). Với giá bán sỉ trung bình tại hộ gia đình là 60.000-80.000 VNĐ/kg chè khô thì một năm người trồng có thể thu lợi từ 260-360 triệu VNĐ/ha/năm sau khi đã trừ chi phí sản xuất (100-120 triệu/ha/năm).

Quy trình thu hoạch, chế biến và bảo quản chè dây ở địa phương chủ yếu là thủ công, dựa vào kinh nghiệm dân gian, chịu ảnh hưởng lớn từ các điều kiện ngoại cảnh, phương tiện bảo quản đơn giản. Do vậy, sản phẩm làm ra có chất lượng chưa cao, thời gian bảo quản ngắn, dễ hư hỏng (bị nấm/mốc). Nguyên nhân là hiện nay chưa có bất kỳ một quy trình về canh tác và chế biến được nghiên cứu và áp dụng trên địa bàn. Khâu thị trường marketing, quảng bá, tìm đầu ra cho sản phẩm chưa được đầu tư đúng mức. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính khiến việc sản xuất, tiêu thụ chè dây mới chỉ dừng lại ở mức nhỏ lẻ chủ yếu tự cung tự cấp, chưa mang lại nguồn thu lớn như mục tiêu các cấp đề ra.

4.2. Kiến nghị

Cây chè dây mới bắt đầu đưa vào trồng tại xã Tư từ 3-5 năm trở lại đây. Vì vậy, để chè dây trở thành cây chủ lực của địa phương, giải quyết được vấn đề tăng thu nhập cho nông hộ, nhất là trong bối cảnh xây dựng nông thôn và thực hiện chương trình OCOP (chương trình mỗi xã có một sản phẩm), thì cần có các giải pháp đồng bộ như: nghiên cứu hoàn thiện các biện pháp kỹ thuật canh tác, thu hoạch, chế biến, bảo quản và phát triển mạng lưới tiêu thụ sản phẩm.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam cho đề tài “Nghiên cứu, phát triển và chế biến sản phẩm cây chè dây (Ra zéh) trên địa bàn xã Tư, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam” từ 9/2017-8/2020, mã số: DTQN2017-1.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Công thông tin điện tử huyện Đông Giang (2019). Điều kiện tự nhiên. Truy cập từ <http://donggiang.quangnam.gov.vn/Default.aspx?tabid=351>, ngày 03/07/2019.
- Nguyễn Duy Thuần, Nguyễn Tập, Nguyễn Quốc Luật, Phạm Văn Thanh, Nguyễn Thượng Đông, Bùi Thị Bằng, Phạm Thanh Kỳ, Nguyễn Minh Châu & Chu Thị Ngộ (2004). Báo cáo kết quả đề tài KC.10.07 (2000 - 2004) “Đánh giá và nghiên cứu, đề xuất giải pháp đồng bộ để sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên dược liệu Việt Nam”. Viện Dược liệu, Bộ Y tế.
- Nguyễn Hồ Lam (2017). Thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh Quảng Nam “Nghiên cứu, phát triển và chế biến sản phẩm cây chè dây (Ra Zéh) trên địa bàn xã Tư, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam”. Thời gian thực hiện: 9/2017-8/2020.
- Nguyễn Thế Cường & Vũ Xuân Phương (2004). Bổ sung một số loài thuộc chi Song nho - *Ampelopsis* Mich. (họ Vitaceae Juss.) cho hệ thực vật Việt Nam. Tạp chí sinh học. 26(4a) (đặc san nghiên cứu về thực vật): 49-50.
- Phạm Thanh Kỳ, Nguyễn Thị Lai, Nguyễn Huy Văn, Đào Đình Khoa, Nguyễn Thị Lâm, Nguyễn Ngọc Chiến, Nguyễn Quốc Huy, Nguyễn Kim Trung, Phan Quốc Hoàn, Nguyễn Khánh Trạch, Mai Minh Huệ & Nguyễn Trường Sơn (2001). Nghiên cứu quy trình sản xuất ampelop từ chè dây (*Ampelopsis cantoniensis* Planch. Vitaceae) để điều trị viêm loét

- dạ dày - hành tá tràng và tiếp tục đánh giá tác dụng lâm sàng của thuốc. Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. Bộ Y tế.
- Phùng Thị Vinh (1995). Nghiên cứu về thành phần hoá học và tác dụng sinh học cây chè dây. Luận án phó tiến sĩ Dược học. Trường Đại học Dược Hà Nội.
- Sa Nhật Tâm (2001). Bước đầu nghiên cứu đặc điểm sinh học cây chè dây, phục vụ cho công tác bảo tồn. Luận văn cử nhân sinh học. Trường Đại học KHTN, ĐHQG Hà Nội.
- The Plant List (2012). *Ampelopsis cantoniensis* (Hook. & Arn.) Planch. Truy cập từ <http://www.theplantlist.org/tpl1.1/record/kew-2634478>, ngày 5/8/2019.
- Thông tư 14/2009/TT-BYT (2009). Hướng dẫn triển khai áp dụng các nguyên tắc, tiêu chuẩn “Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc” theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới. Bộ Y tế.
- UBND tỉnh Quảng Nam (2018). Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 22/5/2018. Quyết định Phê duyệt Đề án “Chương trình Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030”.
- UBND xã Tư (2015). Đề án phát triển cây chè dây trên địa bàn xã Tư giai đoạn 2015-2020.
- Viện Dược liệu (2013). Danh mục cây thuốc mọc tự nhiên đang được khai thác sử dụng phổ biến ở Việt Nam (tài liệu cập nhật hàng năm, lưu hành nội bộ).
- Võ Văn Chi (1997). Từ điển Cây thuốc Việt Nam. Nhà xuất bản Y học, thành phố Hồ Chí Minh.
- Vũ Nam (1996). Nghiên cứu tác dụng của chè dây trong điều trị loét dạ dày - hành tá tràng trên lâm sàng, nội soi và giải phẫu bệnh. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Y Hà Nội.